

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
I	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		29,037,856,062	39,465,850,280
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	6,675,161,234	9,181,067,636
1. Tiền	111		6,675,161,234	9,181,067,636
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		19,491,725,658	27,136,517,114
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	20,393,759,718	24,761,811,722
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	164,790,000	1,678,459,544
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	1,023,423,792	2,086,308,600
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.5	(2,090,247,852)	(1,390,062,752)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		1,796,565,471	2,899,540,707
1. Hàng tồn kho	141	V.6	1,796,565,471	2,899,540,707
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,074,403,699	248,724,823
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	424,653,356	240,403,539
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		649,750,343	8,321,284
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		188,280,132,164	168,782,015,213
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		30,000,000	30,000,000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	30,000,000	30,000,000
II. Tài sản cố định	220		112,378,973,311	83,711,690,661
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	79,601,058,977	50,292,853,231
- Nguyên giá	222		135,819,661,175	97,826,106,356
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(56,218,602,198)	(47,533,253,125)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	32,777,914,334	33,418,837,430
- Nguyên giá	228		36,258,354,300	36,258,354,300
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3,480,439,966)	(2,839,516,870)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.10	62,564,520,101	65,192,213,333
- Nguyên giá	231		68,444,161,636	68,444,161,636
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(5,879,641,535)	(3,251,948,303)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	2,234,778,182
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	-	2,234,778,182
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		227,250,000	4,406,570,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.12	900,000,000	7,591,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	V.12	(672,750,000)	(3,184,430,000)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	
VI. Tài sản dài hạn khác	260		13,079,388,752	13,206,763,037
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	13,079,388,752	13,206,763,037
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		217,317,988,226	208,247,865,493

11030002
 CÔNG TY CỔ PHẦN
 VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ
 PETROLIMEX SÀI GÒN
 QUẬN 7 TP. HỒ CHÍ MINH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		99,659,290,217	95,542,403,483
I. Nợ ngắn hạn	310		51,786,042,774	68,361,633,314
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	16,396,857,614	25,138,388,092
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	225,466,349	564,237,892
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	1,684,548,517	1,425,894,628
4. Phải trả người lao động	314	V.16	9,155,918,109	5,303,937,525
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18a	772,662,117	853,651,383
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19a	23,502,178,000	34,877,176,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.20	48,412,068	198,347,794
II. Nợ dài hạn	330		47,873,247,443	27,180,770,169
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.18b	23,347,054,443	12,710,522,169
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19b	24,526,193,000	14,470,248,000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		117,658,698,009	112,705,462,010
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.21	117,658,698,009	112,705,462,010
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		72,000,000,000	48,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		72,000,000,000	48,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6,344,652,636	30,344,652,636
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		27,397,687,972	25,797,687,972
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11,916,357,401	8,563,121,402
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	8,563,121,402
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		11,916,357,401	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		217,317,988,226	208,247,865,493

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết	Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		16,068,775,570	11,221,907,598
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		12,199,138,764	9,672,774,106
- Các khoản dự phòng	03		(1,811,494,900)	(318,595,451)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			(81,611)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(726,062,211)	(432,069,629)
- Chi phí lãi vay	06		4,198,875,112	5,185,826,821
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		29,929,232,335	25,329,761,834
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		5,756,364,786	10,855,854,014
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1,102,975,236	2,811,624,133
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		2,051,654,078	4,174,152,332
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2,027,902,650	1,270,398,959
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(4,089,554,721)	(5,288,613,881)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2,968,690,252)	(2,816,597,609)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	295,852,853
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2,755,215,725)	(2,513,680,636)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		31,054,668,387	34,118,751,999
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(33,998,584,000)	(19,425,861,283)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		314,237,997	385,714,288
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		7,029,020,250	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		73,803,964	46,355,341
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(26,581,521,789)	(18,993,791,654)



Chi tiêu	Mã số	Th uyế	Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		118,444,503,000	154,537,600,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(119,763,556,000)	(159,172,926,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5,660,000,000)	(4,915,846,208)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(6,979,053,000)	(9,551,172,208)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(2,505,906,402)	5,573,788,137
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		9,181,067,636	3,607,197,888
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	81,611
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	6,675,161,234	9,181,067,636

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2015

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Văn Bình

Đào Duy Khánh

GIÁM ĐỐC
Phạm Chí Giao

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lấy kể từ đầu năm tới cuối quý này		
			Năm nay	Năm trước			
	1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VL.1	140,137,156,467	126,198,109,003	466,219,914,974	523,787,256,186	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02						
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VL.2	140,137,156,467	126,198,109,003	466,219,914,974	523,787,256,186	
4. Giá vốn hàng bán	11	VL.2	130,143,581,732	116,799,113,009	417,957,572,222	488,876,541,382	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	VL.3	9,993,574,735	9,398,995,994	48,262,342,752	34,910,714,804	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VL.4	21,279,871	6,250,819	411,824,214	46,436,952	
7. Chi phí tài chính	22	VL.4	(1,617,288,579)	1,403,866,038	1,689,543,914	5,218,686,821	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		901,141,421	1,270,646,038	4,198,875,112	5,185,826,821	
8. Chi phí bán hàng	24	VL.7a	4,236,974,285	3,531,095,162	21,112,308,085	12,401,830,407	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VL.7b	1,996,472,093	2,277,655,847	13,417,694,512	9,689,672,480	
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+-(21-22)-(24+25))	30	VL.5	5,398,696,807	2,192,629,766	12,454,620,455	7,646,962,048	
11. Thu nhập khác	31	VL.5	905,755,798	1,003,941,985	3,614,155,399	3,586,996,550	
12. Chi phí khác	32	VL.6	284	-	284	12,051,000	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		905,755,514	1,003,941,985	3,614,155,115	3,574,945,550	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6,304,452,321	3,196,571,751	16,068,775,570	11,221,907,598	
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VL.9	1,415,195,631	731,548,309	3,649,985,614	2,658,786,190	
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52						
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	VL.11	4,889,256,690	2,465,023,442	12,418,789,956	8,563,121,402	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		958	514	2003	1,788	
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71						

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đào Duy Khánh

Nguyễn Văn Bình



(Handwritten signature)
GIÁM ĐỐC
Phạm Thu Giao

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành không thể tách rời và được đọc cùng với Báo cáo tài chính)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn là doanh nghiệp nhà nước chuyển sang hình thức cổ phần theo Quyết định số 1363/2000/QĐ/BTM ngày 03 tháng 10 năm 2000 do Bộ trưởng Bộ Thương mại cấp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000220 ngày 27 tháng 11 năm 2000 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 7 ngày 14 tháng 05 năm 2008. Đăng ký thay đổi lần 8 ngày 26 tháng 10 năm 2010 về việc thay đổi vốn điều lệ. Đăng ký thay đổi lần 11 ngày 06 tháng 06 năm 2012 về việc bổ sung ngành nghề kinh doanh.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Thương mại và Dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (chi tiết: kinh doanh bất động sản);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (chi tiết: Dịch vụ giữ xe máy);
- Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống (chi tiết: Chiết nạp khí LPG- không hoạt động tại thành phố Hồ Chí Minh);
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại (chi tiết: Sản xuất bao bì phuy, lon dẹt đựng nhớt, sơn chống rỉ bình gas-không hoạt động tại trụ sở);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (chi tiết: Kinh doanh bằng vận tải đường bộ trong và ngoài nước, kinh doanh vận tải xăng dầu, sản phẩm hóa dầu bằng đường bộ trong và ngoài nước, kinh doanh vận tải gas bằng ô tô);
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (chi tiết: Tổng đại lý bán buôn xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu, mua bán gas - không mua bán tại trụ sở);
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (chi tiết: Tổng đại lý bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu, mua bán gas - không mua bán tại trụ sở);
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (chi tiết: Dịch vụ rửa xe, sửa chữa ô tô);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (chi tiết: Dịch vụ và lưu trữ kho bãi);
- Bán phụ tùng và các phụ kiện phụ trợ của mô tô, xe máy (chi tiết: kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, phụ tùng, thiết bị kỹ thuật xe máy);
- Bán buôn máy móc, thiết bị phụ tùng máy khác (chi tiết: Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, phụ tùng, thiết bị kỹ thuật máy móc thiết bị);
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa phân vào đâu (chi tiết: Dịch vụ môi giới thương mại);
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương (chi tiết: Kinh doanh vận tải xăng dầu, sản phẩm hóa dầu bằng đường thủy trong và ngoài nước);
- Giáo dục nghề nghiệp (chi tiết: Đào tạo dạy nghề);

- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động việc làm (chi tiết: Dịch vụ giới thiệu việc làm);
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa (chi tiết: Kinh doanh vận tải gas bằng đường thủy nội địa);
- Bán buôn chuyên doanh khác (Chi tiết: Mua bán hóa chất trừ hóa chất có tính độc hại mạnh, than đá - không mua bán than đá tại trụ sở, phân bón);
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (chi tiết: Mua bán thủ công mỹ nghệ, đồ dùng cá nhân và gia đình);
- Bán buôn thực phẩm (chi tiết: Mua bán nông lâm thủy sản)/.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty: Công ty gồm có trụ sở chính và các cửa hàng bán lẻ xăng dầu

6. 5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Không

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh do vậy các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 so sánh được với số liệu năm trước.

II. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Năm tài chính:

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng.

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành tiền cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác: Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải thu:

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 3 năm.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm cấp
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mặt
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

4.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

4.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

5. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

5.1. Nguyên tắc kế toán ghi nhận TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình:

- Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. nguyên giá Tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty Phải bỏ ra để có được Tài sản cố định tính đến thời điểm đưa Tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
- Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.
- Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng và tuân thủ theo tỷ lệ khấu hao được xác định theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

5.2. Nguyên tắc kế toán ghi nhận Bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

6. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

6.1 Tài sản đồng kiểm soát:

Công ty ghi nhận trong Báo cáo tài chính các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức tài sản đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Phần chia của Công ty trong tài sản đồng kiểm soát được phân loại theo tính chất của tài sản.
- Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của Công ty.
- Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên tham gia góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh.
- Thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm, dịch vụ được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh.
- Các khoản chi phí của Công ty phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

Các tài sản cố định, bất động sản đầu tư khi mang đi góp vốn vào hợp đồng hợp tác kinh doanh và không chuyển quyền sở hữu thành sở hữu chung của các bên liên doanh không được ghi giảm tài sản. Trường hợp Công ty nhận tài sản góp vốn liên doanh thì được theo dõi như tài sản nhận giữ hộ, không hạch toán tăng tài sản và nguồn vốn kinh doanh.

Các tài sản cố định, bất động sản đầu tư mang đi góp vốn vào hợp đồng hợp tác kinh doanh có sự chuyển quyền sở hữu và đang trong quá trình xây dựng tài sản đồng kiểm soát được ghi giảm tài sản trên sổ kế toán và ghi nhận giá trị tài sản vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang. Sau khi tài sản đồng kiểm soát hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng, căn cứ vào giá trị tài sản được chia Công ty ghi nhận tăng tài sản của mình phù hợp với mục đích sử dụng.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Các loại chi phí trả trước nếu chi liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả và chi phí phải trả:

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định định kỳ:

sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí. Nếu chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

Các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính của doanh nghiệp. Không phản ánh các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Đối với khoản nợ thuê tài chính, tổng số nợ thuê phản ánh vào bên Có của tài khoản 341 là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ, phải theo dõi chi tiết nguyên tệ và thực hiện theo nguyên tắc:

- Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh;

- Khi trả nợ, vay bằng ngoại tệ, được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ kế toán thực tế đích danh cho từng đối tượng;

- Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

- Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

13.1. Vốn góp chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông, chủ sở hữu.

13.2. Thặng dư cổ phần: Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

13.3. Quỹ khác của chủ sở hữu: Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

13.4. Cổ phiếu quỹ: Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

14.1. Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm:

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

14.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

14.3. Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán:

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Ngoài ra, giá vốn còn phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...

Đối với kinh doanh bất động sản, khi chưa tập hợp được đầy đủ hồ sơ, chứng từ về các khoản chi phí liên quan trực tiếp tới việc đầu tư, xây dựng bất động sản nhưng đã phát sinh doanh thu nhượng bán bất động sản, được trích trước một phần chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán. Khi tập hợp đủ hồ sơ, chứng từ hoặc khi bất động sản hoàn thành toàn bộ, thì phải quyết toán số chi phí đã trích trước vào giá vốn hàng bán. Phần chênh lệch giữa số chi phí đã trích trước cao hơn số chi phí thực tế phát sinh được điều chỉnh giảm giá vốn hàng bán của kỳ thực hiện quyết toán. Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản phải tuân thủ theo các nguyên tắc sau:

- Chỉ được trích trước vào giá vốn hàng bán đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng và phải thuyết minh chi tiết về lý do, nội dung chi phí trích trước cho từng hạng mục công trình trong kỳ.
- Chỉ được trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành, được xác định là đã bán trong kỳ và đủ tiêu chuẩn ghi nhận doanh thu.

- Số chi phí trích trước được tạm tính và số chi phí thực tế phát sinh được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản được xác định là đã bán (được xác định theo diện tích).

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

Khi bán sản phẩm, hàng hóa kèm thiết bị, phụ tùng thay thế thì giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính:

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Không hạch toán vào chi phí tài chính những nội dung chi phí sau đây:

- Chi phí phục vụ cho việc sản xuất sản phẩm, cung cấp dịch vụ;
- Chi phí bán hàng;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp;
- Chi phí kinh doanh bất động sản;
- Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản;
- Các khoản chi phí được trang trải bằng nguồn kinh phí khác;
- Chi phí khác.

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu và được ghi nhận vào chi phí tài chính nếu việc phát hành trái phiếu cho mục đích sản xuất, kinh doanh thông thường.

Lãi phải trả của trái phiếu chuyển đổi được tính vào chi phí tài chính trong kỳ được xác định bằng cách lấy giá trị phần nợ gốc đầu kỳ của trái phiếu chuyển đổi nhân (x) với lãi suất của trái phiếu tương tự trên thị trường nhưng không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu hoặc lãi suất đi vay phổ biến trên thị trường tại thời điểm phát hành trái phiếu chuyển đổi

Nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả, khoản cổ tức ưu đãi đó về bản chất là khoản lãi vay và phải được ghi nhận vào chi phí tài chính.

17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

17.1. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng:

Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí bán hàng không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chi điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

Chi phí bán hàng được mở chi tiết theo từng nội dung chi phí như: Chi phí nhân viên, vật liệu, bao bì, dụng cụ, đồ dùng, khấu hao TSCĐ; dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác.

17.2. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp:

Các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (Tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); Bảo hiểm xã hội, y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (Điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (Tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chi điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

18.1 Thuế TNDN hiện hành:

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

18.2 Thuế TNDN hoãn lại:

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chi ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp;

- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế;
- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

19. Các bên liên quan:

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN		
- Tiền mặt (VND)	111,782,598	2,222,451,389
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6,563,378,636	6,958,616,247
Ngân hàng TMCP Công Thương TP.HCM	2,095,720,963	1,306,071,823
Ngân hàng Nông Nghiệp	1,003,008,397	220,761,067
Ngân hàng TMCP Quốc tế VN	523,321,332	1,876,802,072
Ngân hàng Á Châu	672,114,935	329,035,461
Ngân hàng TMCP Thương Tín - CN 4	1,537,392,102	371,383,891
Ngân hàng TMCP xăng dầu Petrolimex	391,642,495	2,306,042,944
Ngân hàng TMCP Thương Tín	1,007,120	1,000,000
TK Chứng Khoán VP Bank	25,118,487	-
Ngân hàng TMCP An Bình	-	19,143,862
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương	314,052,805	100,765,538
Ngân hàng TMCP HSBC	-	427,609,589
Cộng	6,675,161,234	9,181,067,636
2. PHẢI THU KHÁCH HÀNG	Số cuối năm	Số đầu năm
a- Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
+ Phải thu của khách hàng (*)	14,163,942,934	19,953,373,040
Xi Nghiệp Kho vận	207,680,000	1,247,961,000
Chi nhánh Xăng Dầu Đắk Nông	1,203,973,100	1,212,676,300
Công ty TNHH YNG HUA Việt Nam	942,315,000	1,231,050,271
Công ty cổ phần Khai thác Khoáng Sản & SX VLXD Trung	710,977,060	1,160,977,060
DNTN TM Thuận Hòa	753,980,000	753,980,000
Công ty TNHH XD-TM&DV Trọng Hiếu	200,734,734	445,355,952
Công ty TNHH Mai Sáng VN	331,024,000	811,024,000
Công ty TNHH Đông Á	270,000,000	600,000,000
Công ty cổ phần Hồng Hà - Long An	223,117,000	473,117,000
Công ty Cổ Phần Sản Xuất Đồng Tâm Song Ngụy	340,000,000	467,667,407
Công ty cổ phần Phúc Long	63,099,000	88,099,000
Công ty TNHH SX-XK Gốm Mỹ Nghệ Long Trường	-	370,710,890
Công ty TNHH Thép Trung Nguyên	-	200,000,000
Các khách hàng khác	8,917,043,040	10,890,754,160
+ Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	6,229,816,784	4,808,438,682
Công ty cổ phần Nhiên Liệu Bay Petrolimex	3,422,143,899	2,619,752,607
Công ty TNHH Xăng Dầu Lâm Đồng	1,379,390,100	1,477,436,400
Công ty Xăng Dầu Sông Bé - TNHH MTV	633,233,700	621,282,200
Công ty Xăng Dầu Long An	725,276,900	26,444,000
Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Tây Nam Bộ	22,964,185	6,635,475
Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Bà Rịa - Vũng Tàu	46,808,000	56,888,000
Cộng	20,393,759,718	24,761,811,722

Ghi chú: () Tỷ lệ xác nhận nợ đạt 29% trên tổng phải thu khách hàng tại ngày 31/12/2015.*

	Số cuối năm	Số đầu năm
3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN		
a- Trả trước cho người bán ngắn hạn	164,790,000	1,678,459,544
Công ty Cổ phần Cơ khí xăng dầu		1,298,000,000
Công ty TNHH DV Bảo Dưỡng Công Nghiệp Xanh		300,000,000
Công ty TNHH TM Điện tử Vinh	105,270,000	
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	59,520,000	80,459,544
Cộng	164,790,000	1,678,459,544

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
4. PHẢI THU KHÁC				
a- Phải thu ngắn hạn khác	1,023,423,792		2,086,308,600	
+ <i>Phải thu người lao động</i>	758,451,593		1,503,135,891	
Phùng Quốc Huy	100,000,000		315,193,769	
Dương Quang Hòa	356,588,000		380,079,000	
Đặng Văn Hạnh	33,600,000		198,000,000	
Nguyễn Tiến Nghĩa	0		206,021,000	
Lê Thị Hương Lan	0		15,659,634	
Phạm Chí Giao	100,000,000		100,000,000	
Các khoản tạm ứng khác	168,263,593		288,182,488	
+ <i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	264,972,199		583,172,709	
Lái xe ứng dầu	29,830,208		216,851,024	
Trần Huy Phúc	53,452,795		113,333,795	
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	181,689,196		252,987,890	
b- Phải thu dài hạn khác	30,000,000		30,000,000	
Ký quỹ bảo lãnh hợp đồng	30,000,000		30,000,000	
Cộng	1,053,423,792		2,116,308,600	

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX SÀI GÒN

118 Huỳnh Tấn Phát, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Năm 2015 kết thúc 31/12/2015

Phải thu tiền hàng	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Thời gian quá hạn	Giá gốc
DNTN TM Thuận Hòa	Trên 3 năm	753,980,000	Trên 1 năm -> dưới 2 năm	753,980,000
Công ty TNHH XD-TM&DV Trọng Hiếu	Trên 3 năm	200,734,734	Trên 3 năm	445,355,952
Công ty TNHH Mai Sáng VN	Trên 3 năm	331,024,000	Trên 2 năm -> dưới 3 năm	811,024,000
Công ty TNHH Đông Á	Trên 1 năm -> dưới 2 năm	270,000,000		243,307,2
Công ty cổ phần Hồng Hà - Long An	Trên 3 năm	223,117,000		
Công ty Cổ Phần Sản Xuất Đồng Tâm Song Nguyễn	Trên 1 năm -> dưới 2 năm	340,000,000		
Công ty cổ phần Phúc Long	Trên 3 năm	63,099,000		
Công ty CP Sản Xuất Đồng Tâm Song Nguyễn	Trên 6 tháng -> dưới 1 năm	710,977,060		
Cộng		2,892,931,794		2,010,359,952
				620,297,2

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX SÀI GÒN

118 Huỳnh Tấn Phát, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh

Năm 2015 kết thúc 31/12/2015

Báo cáo tài chính

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	22,635,740		22,782,342	
Hàng hóa	1,773,929,731		2,876,758,365	
Cộng	1,796,565,471	-	2,899,540,707	-

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a- Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí bảo hiểm và cước sử dụng đường bộ

b- Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí sửa chữa TSCĐ

Chi phí san nền bãi xe

Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ

Chi phí trả trước dài hạn (*)

Chi phí thuê mặt bằng

Cộng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	424,653,356	240,403,539
	424,653,356	240,403,539
	13,079,388,752	13,206,763,037
	144,572,476	490,663,894
	370,121,464	
	94,427,816	1,068,761,035
	12,470,266,996	11,573,701,723
		73,636,385
	13,504,042,108	13,447,166,576

Ghi chú: () Đây là giá trị chuyển nhượng quyền thuê đất từ Công ty Cổ phần Khí Hóa Lòng Sài Gòn Mai cho diện tích 6.912m² (trả tiền thuê đất hàng năm).*

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tổng Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	23,744,346,443	2,990,002,103	70,352,822,178	738,935,632	97,826,106,356
- Mua trong năm			38,156,910,000	81,818,182	38,238,728,182
- Cải tạo sửa chữa					
- Đầu tư XD CB hoàn thành					

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX SÀI GÒN

Báo cáo tài chính

118 Huỳnh Tấn Phát, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh

Năm 2015 kết thúc 31/12/2015

- Chuyển sang bất động sản đầu tư					245,173,363			245,173,363
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm	23,744,346,443	2,990,002,103	108,264,558,815	820,753,814	135,819,661,175			
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	7,528,337,830	1,651,257,923	37,809,160,071	544,497,301	47,533,253,125			
- Khấu hao trong năm	1,570,237,610	371,362,152	6,933,500,398	55,422,276				
- Tăng khác								
- Chuyển sang bất động sản đầu tư								
- Thanh lý, nhượng bán			245,173,363					245,173,363
- Giảm khác								
Số dư cuối năm	9,098,575,440	2,022,620,075	44,497,487,106	599,919,577	56,218,602,198			
III. Giá trị còn lại								
1. Tại ngày đầu năm	16,216,008,613	1,338,744,180	32,543,662,107	194,438,331	50,292,853,231			
2. Tại ngày cuối kỳ	14,645,771,003	967,382,028	63,767,071,709	220,834,237	79,601,058,977			

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX SÀI GÒN

Báo cáo tài chính

118 Huỳnh Tấn Phát, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh

Năm 2015 kết thúc 31/12/2015

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCD hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 16.228.877.635 đồng
- Nguyên giá TSCD hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 23.899.436.097 đồng
- Nguyên giá TSCD hữu hình cuối kỳ chờ thanh lý: không phát sinh
- Các cam kết về việc mua, bán TSCD hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm (*)	36,023,354,300	235,000,000	36,258,354,300
- Mua trong năm			
- Cải tạo sửa chữa			
- Dầu tư XDCB hoàn thành			
- Chuyển sang bất động sản đầu tư			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
Số dư cuối năm (*)	36,023,354,300	235,000,000	36,258,354,300
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	2,721,183,535	118,333,335	2,839,516,870
- Khấu hao trong năm	574,256,424	66,666,672	640,923,096
- Tăng khác			
- Chuyển sang bất động sản đầu tư			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
Số dư cuối năm	3,295,439,959	185,000,007	3,480,439,966

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX SÀI GÒN**Báo cáo tài chính**

118 Huỳnh Tấn Phát, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh

Năm 2015 kết thúc 31/12/2015

III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	33.302,170,765	116,666,665	33,418,837,430
2. Tại ngày cuối kỳ	32,727,914,341	49,999,993	32,777,914,334

Ghi chú: (*) Trong đó có quyền sử dụng đất của Cửa hàng xăng dầu số 5 tại Nhơn Tây, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh và quyền sử dụng đất của văn phòng công ty tại 120 Huỳnh Tấn Phát với tổng diện tích 407,2 m², trị giá 7.759.230.364 đồng có thời gian sử dụng ổn định lâu dài nên không trích khấu hao.

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCD vô hình đã dùng để chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: **18.149.765.308 đồng**
- Nguyên giá TSCD vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: **35.000.000 đồng**
- Nguyên giá TSCD vô hình cuối kỳ chờ thanh lý: không phát sinh
- Các cam kết về việc mua, bán TSCD vô hình có giá trị lớn trong tương lai: không có

10. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN DẦU TỬ

Chi tiêu	Số đầu năm	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	Số cuối năm
a. Bất động sản dầu tử cho thuê				
Nguyên giá	68,444,161,636	0	-	68,444,161,636
- Quyền sử dụng đất	68,444,161,636			68,444,161,636
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	3,251,948,303	2,627,693,232		5,879,641,535
- Quyền sử dụng đất	3,251,948,303	2,627,693,232		5,879,641,535
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại	65,192,213,333	0	-	62,564,520,101
- Quyền sử dụng đất	65,192,213,333			62,564,520,101
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b. Bất động sản dầu tử nắm giữ chờ tăng giá				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của Bất động sản dầu tử đã tăng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 62,564,520,101 đồng như đã thuyết minh tại mục V.19.

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

Giá trị đất của Cửa hàng xăng dầu số 5
Bãi giữ xe
Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
150,000,000	
2,084,778,182	
2,234,778,182	

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX SÀI GÒN

118 Huỳnh Tấn Phát, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính
 Năm 2015 kết thúc 31/12/2015

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Số cuối năm		Số đầu năm		
	Giá đánh giá lại (*)	Giá gốc	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
<i>Đầu tư vào đơn vị khác</i>					
Công ty Cổ phần DTP-TM Chi (CCI)	227,250,000	900,000,000	900,000,000	(623,250,000)	276,750,000
Công ty CP Taxi Gas Sài Gòn Petrolimex (PGT)			6,691,000,000	(2,561,180,000)	4,129,820,000
Cộng	227,250,000	900,000,000	7,591,000,000	(3,184,430,000)	4,406,570,000

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX SÀI GÒN

Báo cáo tài chính

118 Huỳnh Tấn Phát, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh

Năm 2015 kết thúc 31/12/2015

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN				
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	10,434,520,314	10,434,520,314	12,704,394,191	12,704,394,191
Công ty Cổ phần DV vận tải Dầu Khí Cửu Long	1,026,765,903	1,026,765,903	2,685,082,821	2,685,082,821
Công ty TNHH MTV Kinh Doanh Khí Hóa Long	2,691,906,140	2,691,906,140	2,327,565,169	2,327,565,169
Phải trả cho các đối tượng khác	6,715,848,271	6,715,848,271	7,691,746,201	7,691,746,201
b. Phải trả người bán là các bên liên quan	5,962,337,300	5,962,337,300	12,433,993,901	12,433,993,901
Công ty Xăng dầu Khu vực II-TNHH MTV	1,932,676,949	1,932,676,949	9,834,289,556	9,834,289,556
Công ty Xăng dầu Đồng Nai	2,809,241,051	2,809,241,051	2,599,704,345	2,599,704,345
Công ty Xăng dầu Kiên Giang	703,419,300	703,419,300		
Công ty Cơ khí Xăng dầu	517,000,000	517,000,000		
Cộng (*)	16,396,857,614	16,396,857,614	25,138,388,092	25,138,388,092

Ghi chú: () Tỷ lệ xác nhận nợ đạt 69% trên tổng phải trả khách hàng tại ngày 30/06/2015.*

	Số cuối năm	Số đầu năm
14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC		
+ <i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</i>		
Công ty cổ phần tập đoàn Mai Linh	105,876,210	218,367,060
Công ty TNHH MTV Nhựa Đường M.T.T	64,329,823	345,840,000
Công ty TNHH Daily Frontier	55,260,316	30,832
Các khách hàng khác	225,466,349	564,237,892
Cộng	225,466,349	564,237,892

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX SÀI GÒN

118 Huỳnh Tấn Phát, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính
 Năm 2015 kết thúc 31/12/2015

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

a. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	513,913,908	49,791,449,820	50,254,629,888	50,733,840
Thuế thu nhập doanh nghiệp	731,548,309	3,652,337,574	2,968,690,252	1,415,195,631
Thuế thu nhập cá nhân	180,432,411	376,567,396	338,380,761	218,619,046
Thuế nhà đất; Tiền thuế đất		729,179,454	729,179,454	
Thuế bảo vệ môi trường		7,000,000	7,000,000	
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		706,910,000	706,910,000	
Cộng	1,425,894,628	55,263,444,244	55,004,790,355	1,684,548,517

Ghi chú: Công ty áp dụng thuế suất 10% cho thuế GTGT phải nộp, thuế suất thuế TNDN 22% trên thu nhập tính thuế, thuế nhà đất, tiền thuế đất theo thông báo của Cơ quan Thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX SÀI GÒN

118 Huỳnh Tấn Phát, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Năm 2015 kết thúc 31/12/2015

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Tiền lương phải trả
Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
9,155,918,109	5,303,937,525
9,155,918,109	5,303,937,525

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

a. Chi phí phải trả ngắn hạn
Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm

18. PHẢI TRẢ KHÁC

a. Phải trả khác ngắn hạn

Tài sản thừa chờ giải quyết

Kinh phí công đoàn

Bảo hiểm xã hội

Bảo hiểm y tế

Bảo hiểm thất nghiệp

Phải trả khác, trong đó:

Công ty TNHH ASSEMS VINA

Công ty TNHH DV TM Gia Định Gas

Lãi vay phải trả

Có tức phải trả

Quỹ lợi nhuận sau thuế

Chênh lệch giao nhận lãi xe

Đổi tương khác

b. Phải trả khác dài hạn

- *Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn*

Công ty cổ phần CG và XL Bình Dương

Công ty TNHH TMĐV Vận tải Hiếu Hưng

Số cuối năm	Số đầu năm
772,662,117	853,651,383
	2,559,025
91,325,349	537,978,732
-2,199,275	4,624,005
-730,122	450,813
-475,409	49,450
684,741,574	307,989,358
	9,491,700
	100,336,986
	137,097,417
	900,000
	24,890,000
53,950,472	9,987,364
630,791,102	25,285,891
23,347,054,443	12,710,522,169
4,335,451,852	1,570,151,852
180,000,000	180,000,000
100,000,000	100,000,000

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX SÀI GÒN

118 Hoàng Tân Phố, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh

Năm 2015 kết thúc 31/12/2015

Báo cáo tài chính

Công ty TNHH Daily Frontier	143,400,000	143,400,000
Các đối tượng khác	3,912,051,852	1,146,751,852
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	19,011,602,591	11,140,370,317
Lê Thị Kim Lan (*)	1,841,993,258	3,439,914,858
Nguyễn Văn Thảo (*)	14,595,502,501	5,018,240,459
Phạm Việt Kỳ (*)	252,463,500	280,515,000
Hoàng Tiến Nguyễn (*)	1,160,821,666	1,200,850,000
Dương Văn Phương (*)	1,160,821,666	1,200,850,000
Cộng	24,119,716,560	13,564,173,552

Ghi chú: () Khoản tiền nhận hợp tác kinh doanh với các cá nhân theo các hợp đồng hợp tác kinh doanh*

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX SÀI GÒN

118 Huỳnh Tấn Phát, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài c
Năm 2015 kết thúc 31/12/

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Cuối năm		Trong năm			Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a- Vay ngắn hạn	23,502,178,000	23,502,178,000	108,388,558,000	119,763,556,000	34,877,176,000	34,877,176,000	
Nguồn hàng TMCP Quốc tế VN	11,782,080,000	11,782,080,000	44,684,856,081	35,902,776,081	3,000,000,000	3,000,000,000	
NH TMCP Xăng Dầu Petrolimex_CN SG	5,770,098,000	5,770,098,000	31,160,779,000	38,641,857,000	13,251,176,000	13,251,176,000	
Nguồn hàng TMCP Công Thương VN - CN HCM	2,500,000,000	2,500,000,000	29,792,922,919	39,192,922,919	11,900,000,000	11,900,000,000	
Công đoàn Công ty CP VT và DV Petrolimex SG	1,000,000,000	1,000,000,000	300,000,000	700,000,000	700,000,000	700,000,000	
Nguồn hàng Sài Gòn Thương Tín - CN Q.4	2,450,000,000	2,450,000,000	2,450,000,000	4,775,000,000	4,775,000,000	4,775,000,000	
Nguồn hàng TMCP An Bình	-	-	-	1,251,000,000	1,251,000,000	1,251,000,000	
b- Vay dài hạn	24,526,193,000	24,526,193,000	20,798,124,000	10,742,179,000	14,470,248,000	14,470,248,000	
Nguồn hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín -CN Q4	8,681,250,000	8,681,250,000	-	2,450,000,000	11,131,250,000	11,131,250,000	
Nguồn hàng TMCP An Bình	-	-	-	831,400,000	831,400,000	831,400,000	
Nguồn hàng TMCP Xăng Dầu Petrolimex_CN SG	15,844,943,000	15,844,943,000	20,798,124,000	7,460,779,000	2,507,598,000	2,507,598,000	
Cộng	48,028,371,000	48,028,371,000	129,186,682,000	130,505,735,000	49,347,424,000	49,347,424,000	

Ghi chú: (a) Theo hợp đồng vay số 0183/HDTD2-VIB623/14 ngày 30/09/2014 với hạn mức tín dụng của Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Sài Gòn, lãi suất

thời hạn vay theo từng lần nhận nợ tối đa không quá 03 tháng. Khoản vay này theo hình thức tín chấp. Khoản vay này đã có đối chiếu xác nhận tại ngày 30/06/2015.

(b) Theo hợp đồng vay số 447/0234.14.PN/HDHM/NH ngày 10/10/2014 của Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Sài Gòn với hạn mức 60,000,000,000 đồng, lãi suất và hạn vay theo từng lần nhận nợ tối đa không quá 03 tháng kể từ thời điểm giải ngân. Khoản vay này không có đảm bảo bằng tài sản. Khoản vay này đã có đối chiếu xác nhận tại ngày

30/06/2016

(c) Theo hợp đồng tín dụng số 14.1870009/2014-HDTHM/NHCT9000-PTS ngày 22/09/2014 của ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh HCM với hạn mức

40,000,000,000 đồng, lãi suất được ghi trên từng giấy nhận nợ, thời hạn vay tối đa không quá ba (03) tháng. Khoản vay này không có đảm bảo bằng tài sản. Khoản vay này đã có đối chiếu xác nhận tại ngày 30/06/2015.

(d) Theo hợp đồng cho vay tiền ngày 29/12/2014 giữa Công đoàn Công ty CP VT và dịch vụ Petrolimex Sài Gòn và Công ty CP VT và dịch vụ Petrolimex Sài Gòn, lãi suất, lãi suất gửi không kỳ hạn theo quy định ngân hàng nhà nước, thời hạn vay tối đa không quá 12 tháng.

(e) Vay dài hạn đến hạn trả

(f) Đây là khoản vay của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín theo Hợp đồng tín dụng số LD1205800593 ngày 27 tháng 02 năm 2012 với hạn mức 20,000,000,000 đồng, lãi suất theo từng lần giải ngân, thời hạn vay 72 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng tòa nhà văn phòng hình thành từ vốn vay tại 118 Huỳnh Tấn Phát, Quận 7 với tổng trị giá ước tính là 75.716.000.000 đồng quy định tại hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 17/20012/HDTC-CNQ4 ngày 27 tháng 02 năm 2012. Khoản vay này đã có đối chiếu xác nhận tại ngày 30/06/2015.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX SÀI GÒN

118 Huỳnh Tấn Phát, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài c
Năm 2015 kết thúc 31/12/

(g) Đây là khoản vay của Ngân hàng TMCP An Bình theo Hợp đồng tín dụng số 0292/12TD/14 ngày 16 tháng 02 năm 2012 với hạn mức 5.000.000.000 đồng, lãi suất theo từng h
giải ngân, thời hạn vay 48 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu tiên. Khoản vay này được đảm bảo Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của Công ty tại xã Bình Chuẩn, Huyện Thuận
Tỉnh Bình Dương và Quyền sử dụng đất của Công ty tại Phường An Thạnh, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương theo quy định tại hợp đồng cầm cố/thế chấp tài sản số 0292B/12TC/14 n

14 tháng 08 năm 2012. Khoản vay này chưa có đổi chiếu xác nhận tại ngày 30/06/2015.

(h) Đây là khoản vay của Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (PG Bank) theo Hợp đồng tín dụng số 0213.14.447/HDTD/TH-PN ngày 19/08/2014 và phụ lục hợp đồng số 01-
0123.14.447/PL-HDTD/PN ngày 17/03/2015 với hạn mức 18.084.000.000 đồng, lãi vay theo từng lần giải ngân, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu tiên. Khoản vay này đượ
đảm bảo bằng tài sản là hai (03) Xe Xitéc chở xăng, dầu Hyundai HD320 theo quy định tại hợp đồng thế chấp tài sản số 0213.14.447/HDTC/PN ngày 19/08/2014 và hợp đồng thế chấp s
447/0020/15.PN-TH/TCOT/O ngày 17/03/2015. Khoản vay này đã có đổi chiếu xác nhận tại ngày 30/06/2015.

20. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

Quỹ khen thưởng đầu năm
Trích quỹ khen thưởng trong năm
Chi khen thưởng trong năm
Quỹ khen thưởng còn lại cuối năm

Số cuối năm	Số đầu n
198.347.794	1.537,50
1.805.279.999	1.174,51
1.955.215.725	2.513,68
48.412.068	198,3-

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

a/ Bảng cân đối biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng Cộng	
A	1	2	3	5	6	7	
Số dư đầu năm trước	48,000,000,000	30,344,652,636	25,483,239,568	-	6,342,819,494	110,170,711,698	
- Tăng vốn trong năm trước							
- Lãi trong năm trước			314,448,404		8,563,121,402	8,563,121,402	
- Tăng khác						314,448,404	
- Giảm vốn trong năm trước					(6,342,819,494)	(6,342,819,494)	
- Lỗ trong năm trước							
- Giảm khác							
Số dư đầu năm nay	48,000,000,000	30,344,652,636	25,797,687,972	-	8,563,121,402	112,705,462,010	
- Tăng vốn trong kỳ này	24,000,000,000						
- Lãi trong kỳ này					12,418,789,956	12,418,789,956	
- Tăng khác			1,600,000,000			1,600,000,000	
- Giảm vốn trong kỳ này							
- Lỗ trong kỳ này					(9,065,553,957)	(9,065,553,957)	
- Giảm khác (*)				(24,000,000,000)		(33,065,553,957)	
Số dư cuối năm nay	72,000,000,000	6,344,652,636	27,397,687,972		11,916,357,401	117,658,698,009	

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX SÀI GÒN

Báo cáo tài chính

118 Huỳnh Tấn Phát, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh

Năm 2015 kết thúc 31/12/2015

	Tỷ lệ	Số cuối năm	Số đầu năm
b/ Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu			
- Vốn góp của Nhà nước	52.73%	37,965,600,000	25,311,700,000
- Vốn góp của đối tượng khác	47.27%	34,034,400,000	22,688,300,000
Cộng	100%	72,000,000,000	48,000,000,000

c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	48,000,000,000	48,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	24,000,000,000	
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	72,000,000,000	48,000,000,000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	4,800,000,000	4,800,000,000
d/ Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7,200,000	4,800,000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	7,200,000	4,800,000
+ Cổ phiếu phổ thông	7,200,000	4,800,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

- Số lượng cổ phiếu được mua lại

+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi	7,200,000	4,800,000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7,200,000	4,800,000
+ Cổ phiếu phổ thông	7,200,000	4,800,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10,000 đ/CP

d/ Cổ tức

e/ Các quỹ của doanh nghiệp	27,397,687,972	25,797,687,972
- Quỹ đầu tư và phát triển	27,397,687,972	25,797,687,972

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX SÀI GÒN

118 Huỳnh Tấn Phát, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính
Năm 2015 kết thúc 31/12/2015

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỨC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
a. Doanh thu		
Doanh thu bán hàng	348,425,436,849	472,241,610,903
Doanh thu cung cấp dịch vụ	117,794,478,125	51,545,645,283
Cộng	<u>466,219,914,974</u>	<u>523,787,256,186</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX SÀI GÒN

Báo cáo tài chính

118 Huỳnh Tấn Phát, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh

Năm 2015 kết thúc 31/12/2015

b. Doanh thu đối với các bên liên quan

Công ty cổ phần Nhiên Liệu Bay Petrolimex	17,381,470,000
Công ty TNHH Xăng Dầu Lâm Đồng	8,973,674,000
Công ty Xăng Dầu Sông Bé - TNHH MTV	3,091,131,000
Công ty Xăng Dầu Long An	931,910,545
Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Tây Nam Bộ	515,453,060
Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Bà Rịa - Vũng Tàu	2,234,088,636
Công ty Xăng dầu Nam Tây Nguyên	7,398,380,000
Công ty Xăng dầu Đồng Nai	3,612,603,609
Công ty Xăng dầu Khu vực II	15,444,666,089
Cộng	59,583,376,939

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn của hàng hóa đã bán	327,975,480,562	447,773,399,187
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	89,982,091,660	41,103,142,195
Cộng	417,957,572,222	488,876,541,382

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Lãi tiền gửi, tiền cho vay		30,719,952
Cổ tức, lợi nhuận được chia		15,717,000
Lãi thanh lý khoản đầu tư	411,824,214	
Cộng	411,824,214	46,436,952

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Lãi tiền vay	1,689,543,914	5,218,686,821
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính NH và DH		
Cộng	1,689,543,914	5,218,686,821

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX SÀI GÒN

Báo cáo tài chính

118 Huỳnh Tấn Phát, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh

Năm 2015 kết thúc 31/12/2015

	Kỳ này	Kỳ trước
5. THU NHẬP KHÁC		
Thu thanh lý tài sản cố định	53,675,316	242,857,144
Thu nhập cho thuê mặt bằng, cho thuê kho, khoán xe vận chuyển	1,617,683,994	1,469,473,616
Thu nhập khác	1,942,796,089	1,874,665,790
Cộng	3,614,155,399	3,586,996,550
	Kỳ này	Kỳ trước
6. CHI PHÍ KHÁC		
Nộp phạt vi phạm hành chính	284	12,051,000
Cộng	284	12,051,000

7. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ**

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nhân viên quản lý	838,126,702	3,076,778,242
- Chi phí khấu hao TSCD quản lý	1,442,251,209	811,310,697
- Dịch vụ mua ngoài	3,271,319,099	3,288,772,127
- Các khoản chi phí QLDN khác	7,865,997,502	2,512,811,414
Cộng	13,417,694,512	9,689,672,480

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nhân viên bán hàng	5,683,330,615	4,134,365,180
- Chi phí khấu hao TSCD bán hàng	1,532,362,837	506,146,400
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	13,896,614,633	7,761,318,827
- Các khoản chi phí bán hàng	21,112,308,085	12,401,830,407
Cộng		

8. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	35,040,966,641	19,515,576,746
- Chi phí nhân công	18,079,725,193	13,502,917,011
- Chi phí khấu hao TSCD	5,383,829,464	4,319,718,031
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	8,276,733,536	4,908,891,246
- Chi phí bằng tiền khác	17,371,385,683	7,910,899,988
Cộng	84,152,640,517	50,158,003,022

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	1,739,376,290	2,658,786,196
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN năm nay	1,739,376,290	2,658,786,196
Cộng		

10. CHI PHÍ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT

	Kỳ này	Kỳ trước

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX SÀI GÒN

118 Hoàng Tân Phát, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Năm 2015 kết thúc 31/12/2015

Lương của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát		807,910,000
Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát		277,308,313
Cộng	0	807,910,000

	Kỳ này	Kỳ trước
II. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG KỶ		
+ Tổng lợi nhuận trước thuế	16,068,775,570	11,221,907,598
+ Các khoản điều chỉnh tăng	416,313,037	750,553,368
<i>Thù lao của HĐQT&BKS không tham gia điều hành</i>	124,863,945	116,773,569
<i>Chi phí không hợp lệ</i>	291,449,092	633,779,799
+ Các khoản điều chỉnh giảm-Cổ tức, lợi nhuận được chia	22,500,000	15,717,000
+ Tổng thu nhập chịu thuế	16,462,588,607	11,956,743,966
+ Thuế TNDN phải nộp	3,649,985,614	2,658,786,196
+ Lợi nhuận sau thuế TNDN	12,418,789,956	8,563,121,402

3. Tài sản và nợ phải trả tài chính

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
			Tại ngày	Tại ngày
	Tại ngày 31/12/2015	Tại ngày 01/01/2015	31/12/2015	01/01/2015
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6,675,161,234	9,181,067,636	6,675,161,234	9,181,067,636
Đầu tư tài chính dài hạn (a)	900,000,000	7,591,000,000	227,250,000	4,406,570,000
Phải thu khách hàng (b)	20,393,759,718	24,761,811,722	18,303,511,866	23,371,748,970
Trả trước cho người bán (b)	164,790,000	1,678,459,544	164,790,000	1,678,459,544
Các khoản phải thu khác (c)	1,053,423,792	2,116,308,600	1,053,423,792	2,116,308,600
Cộng	29,187,134,744	45,328,647,502	26,424,136,892	40,754,154,750
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	16,396,857,614	25,138,388,092	16,396,857,614	25,138,388,092
Người mua trả tiền trước	225,466,349	564,237,892	225,466,349	564,237,892
Vay và nợ	48,028,371,000	49,347,424,000	48,028,371,000	49,347,424,000
Chi phí phải trả khác	-	-	-	-
Các khoản phải trả khác	24,119,716,560	13,564,173,552	24,119,716,560	13,564,173,552
Cộng (c)	88,770,411,523	88,614,223,536	88,770,411,523	88,614,223,536

Ghi chú:

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

(a) Giá trị hợp lý của các cổ phiếu đã niêm yết được xác định dựa vào giá đóng cửa của Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) hoặc giá giao dịch bình quân của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) tại ngày kết thúc năm tài chính.

(b) Giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và trả trước cho người bán được xác định là có suy giảm giá trị và sự tăng giảm của dự phòng giảm giá trị liên quan như sau:

	Tại ngày 31/12/2015	Tại ngày 01/01/2015
Giá trị ghi sổ		
Tổng nợ	2,892,931,794	2,010,359,952
Trừ dự phòng giảm giá trị	(2,090,247,852)	(1,390,062,752)
	<u>802,683,942</u>	<u>620,297,200</u>
Dự phòng giảm giá trị		
Số đầu năm	1,390,062,752	1,891,737,403
Dự phòng tăng	1,315,019,585	
Hoàn nhập	(614,834,485)	(501,674,651)
Dư cuối kỳ	<u>2,090,247,852</u>	<u>1,390,062,752</u>

(c) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính còn lại được đánh giá, xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2015. Tuy nhiên Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này gần như bằng với giá trị ghi sổ tại ngày kết thúc năm tài chính.

Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty:

a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

Phải thu khách hàng:

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chi giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp (xem thuyết minh V.1).

b. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền

Ban giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Phần lớn phát sinh nghĩa vụ phải trả của Công ty đều được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi và các khoản phải thu và tài sản có kỳ hạn ngắn hạn. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro thanh khoản đối với việc thực hiện nghĩa vụ tài chính là thấp.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức độ mà Ban giám đốc cho là đủ đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Tại ngày 31/12/2015	Từ 1 năm trở xuống	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Phải trả cho người bán	16,396,857,614			16,396,857,614
Người mua trả tiền trước	225,466,349			225,466,349
Vay và nợ	23,502,178,000	15,844,943,000	8,681,250,000	48,028,371,000
Các khoản phải trả phải nộp khác	772,662,117	23,347,054,443		24,119,716,560
Cộng	40,897,164,080	39,191,997,443	8,681,250,000	88,770,411,523
Tại ngày 01/01/2015				
Phải trả cho người bán	25,138,388,092			25,138,388,092
Người mua trả tiền trước	564,237,892			564,237,892
Vay và nợ	34,877,176,000	3,338,998,000	11,131,250,000	49,347,424,000
Các khoản phải trả phải nộp khác	853,651,383	12,710,522,169		13,564,173,552
Cộng	61,433,453,367	16,049,520,169	11,131,250,000	88,614,223,536

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

c. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng lưu chuyển tiền tệ trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro khác.

Các phân tích về độ nhạy dưới đây được trình bày trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro về cổ phiếu

Cổ phiếu của Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu. Công ty đánh giá rủi ro về cổ phiếu là không đáng kể.

Rủi ro về lãi suất

Rủi ro về lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro về lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty mà vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình. Ban giám đốc đánh giá rủi ro lãi suất là không đáng kể.

4. Số liệu so sánh

Số dư đầu năm trên Báo cáo năm 2015 là số dư cuối năm trên Báo cáo tài chính năm 2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS).

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đào Duy Khánh

Nguyễn Văn Bình



GIÁM ĐỐC
Phạm Chí Giao